

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

8/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,3%

VN-Index giảm nhẹ 0,3% (-6,0 điểm) vào thứ Năm, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.855,6 điểm. Sắc đỏ bao trùm nhiều nhóm ngành sau 3 phiên tăng điểm liên tiếp của chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 140 mã tăng, 175 mã giảm và 53 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 40,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng ghi nhận đà tăng mạnh của VCB (+6,9%), BID (+5,1%) và CTG (+2,0%). Ngược lại, TCB (-1,1%) và HDB (-1,0%) giảm điểm.
- Nhóm Bất động sản diễn biến kém khả quan khi VHM (-7,0%), VRE (-6,9%), KDH (-2,7%) và VIC (-1,3%) giảm sâu. NVL (+0,8%) tăng điểm.
- Nhóm Dịch vụ tiêu dùng với các mã VPL (-6,4%), MWG (-2,6%), VJC (-3,1%) và FRT (-4,3%) đồng loạt giảm mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty hàng công nghiệp GEE (-6,4%), công ty hàng tiêu dùng thiết yếu MCH (-1,6%), công ty công nghệ FPT (-1,0%) và nhà sản xuất thép HPG (-0,8%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm công ty tiện ích GAS (+3,5%), tập đoàn cao su GVR (+2,0%), doanh nghiệp sữa VNM (+2,1%), công ty dầu khí BSR (+3,6%) và công ty chứng khoán TCX (+3,7%).

Điểm tin

- GAS/POW: GAS đảm bảo sản lượng bán LNG tối thiểu cho NT3&4 thông qua hợp đồng GSA dài hạn với Shell, dự địa tăng nhẹ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1855,6	249,1	121,6
% Δ	-0,3%	-0,1%	0,5%
- % Δ 1 tuần	4,0%	-0,6%	0,7%
- % YTD	46,5%	9,5%	27,9%
- % YOY	48,3%	12,3%	30,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.529,4	\$89,4	\$32,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$957,7	\$55,9	\$28,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.021,7	\$72,5	\$32,7
- TB QTD	\$1.257,3	\$70,4	\$25,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	23,0%	-1,7%	2,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$198,9	\$6,9	\$0,4
- Bán (triệu)	\$181,6	\$3,7	\$1,9
- GT ròng (triệu)	\$17,3	\$3,2	-\$1,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	146	80	187
Mã giảm	190	72	148
Không đổi	85	153	558
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	330,4	16,8	49,5
P/E trượt 12T	16,6	19,0	14,0
LS cổ tức*	2,5%	4,4%	11,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.074,0	36.835	2.352,2
VN30F2M	2.073,0	2.606	12,9
VN30F1Q	2.074,9	544	0,5
VN30F2Q	2.071,5	291	0,6
VN100F1M	1.953,6	47	0,2
VN100F2M	1.954,9	18	0,1
VN100F1Q	1.926,5	18	0,1
VN100F2Q	1.940,4	10	0,1
USD/VND		26.274	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, VN-Index nhiều khả năng sẽ dao động trong biên độ 1.845-1.890 điểm (+/-10 điểm) trong một vài ngày tới với mục đích cân bằng áp lực bán đang có khuynh hướng tiếp tục và đồng thời vận động thêm lực cầu mới. Chúng tôi cho rằng hoạt động giảm điểm hiện tại mang tính chất điều chỉnh kỹ thuật, củng cố đà tăng cho chỉ số nhằm tiếp cận khu vực giá phía trên 1.900 điểm trong giai đoạn tiếp theo.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GAS/POW: GAS đảm bảo sản lượng bán LNG tối thiểu cho NT3&4 thông qua hợp đồng GSA dài hạn với Shell, dư địa tăng nhẹ

* **GAS:** GAS đã ký hợp đồng mua bán khí (GSA) LNG dài hạn đầu tiên với Shell, qua đó giúp đảm bảo nguồn cung LNG cho nhà máy Nhiệt Trạch 3 & 4 (NT3&4). Theo hợp đồng, Shell sẽ cung cấp cho GAS mức sản lượng khí 400.000 tấn/năm trong giai đoạn 2027-2031, tương đương khoảng 40% công suất của kho cảng LNG Thị Vải giai đoạn 1 và khoảng 20% dự báo của chúng tôi về doanh số bán LNG của kho cảng Thị Vải trong giai đoạn 2027-2029 (với giả định công suất sẽ tiếp tục được mở rộng và vượt Giai đoạn 1). Chúng tôi kỳ vọng phần sản lượng LNG còn lại sẽ được bổ sung từ các giao dịch mua giao ngay và các hợp đồng có kỳ hạn bổ sung.

* **POW:** Thỏa thuận này ngụ ý GAS đã đảm bảo mức sản lượng bán LNG tối thiểu ở mức khoảng 520 triệu m³ cho NT3&4, tương đương khoảng 32% nhu cầu đầu vào theo công suất thiết kế của NT3&4 và 39% dự báo của chúng tôi về nhu cầu đầu vào trong giai đoạn 2027-2029 của hai nhà máy điện này. Điều này nhìn chung tương đương với mức cung cấp tài nền (tức mức huy động tối thiểu).

* **Quan điểm của chúng tôi:** Đây là cột mốc quan trọng đối với GAS, đánh dấu hợp đồng cung ứng LNG dài hạn đầu tiên và đảm bảo được nguồn cung LNG với mức giá cạnh tranh. Điều này mang lại dư địa tăng nhẹ cho GAS (do phần đóng góp từ các hợp đồng kỳ hạn với mức giá thấp hơn sẽ giúp hỗ trợ gia tăng sản lượng LNG lên mức cao hơn và nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty) và POW (do giá đầu vào có khả năng sẽ thấp hơn, qua đó hỗ trợ sự gia tăng của sản lượng và biên lợi nhuận trên thị trường phát điện cạnh tranh trong dài hạn), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GAS (giá mục tiêu 76.100 đồng) và khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW (giá mục tiêu 14.300 đồng).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	908	20,5	62.800	118.000	88%	4,8%	93%	MUA	07/11/25	7,5	6,4	13,8	1,5
NLG	Bất động sản	5%	572	2,2	31.000	52.100	68%	1,3%	69%	MUA	07/11/25	17,5	21,8	21,3	1,5
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.350	25.500	66%	0,0%	66%	KQ	17/01/25	18,4	10,3	13,8	1,2
KDH	Bất động sản	14%	1.303	6,3	30.500	48.500	59%	0,0%	59%	MUA	12/11/25	35,4	20,8	21,3	1,9
DXS	Bất động sản	29%	193	1,9	8.770	13.600	55%	0,0%	55%	MUA	05/12/25	12,5	10,1	21,3	0,8
VGC	KCN	43%	742	1,1	43.500	64.100	47%	5,1%	52%	MUA	21/10/25	17,9	12,5	16,0	2,2
NVL	Bất động sản	42%	1.130	4,1	13.300	20.000	50%	0,0%	50%	MUA	01/10/25	-35,4	74,3	21,3	0,8
IDC	KCN	32%	548	3,7	37.900	54.000	42%	5,3%	48%	MUA	26/11/25	8,9	7,6	21,3	2,2
DXG	Bất động sản	26%	699	7,3	16.500	24.000	45%	0,0%	45%	MUA	05/12/25	61,8	38,1	21,3	1,5
SZC	KCN	18%	205	0,4	29.850	42.400	42%	3,4%	45%	KQ	01/07/25	18,5	15,3	21,3	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	370	2,3	26.300	37.000	41%	0,0%	41%	KQ	17/11/25	14,1	7,7	21,3	1,5
DCM	Phân bón	44%	698	1,6	34.650	46.600	34%	5,8%	40%	MUA	17/09/25	9,8	7,9	13,8	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.145	1,3	26.550	37.100	40%	0,0%	40%	KQ	22/07/25	6,9	9,5	18,7	14,8
HPG	VLXD	27%	7.713	37,6	26.400	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,1	9,7	14,9	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.897	26,8	30.550	40.800	34%	3,3%	37%	KQ	27/08/25	15,9	12,3	18,7	2,5
SCS	DV Hàng không	14%	193	0,5	53.500	67.000	25%	11,2%	36%	KQ	29/05/25	7,4	7,2	18,7	3,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.800	9,4	24.550	33.300	36%	0,0%	36%	MUA	11/11/25	7,2	6,1	11,1	1,4
DPG	Điện & Nước	41%	143	0,8	37.250	48.700	31%	2,7%	33%	MUA	06/01/26	10,9	5,7	16,0	1,8
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,2	17.800	23.100	30%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	14,2	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.358	3,6	48.300	59.000	22%	10,4%	33%	MUA	06/01/26	13,9	13,8	14,5	2,7
SIP	KCN	44%	500	0,5	54.300	69.800	29%	3,7%	32%	MUA	22/12/25	10,9	10,2	21,3	2,6
TV2	Điện & Nước	5%	87	0,2	34.000	43.900	29%	2,9%	32%	MUA	18/09/25	53,7	13,5	14,6	1,8
VPB	Ngân hàng	6%	8.834	24,3	29.250	38.000	30%	1,7%	32%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	11,1	1,5
BWE	Điện & Nước	39%	374	1,1	44.650	57.300	28%	2,9%	31%	MUA	11/11/25	13,7	10,8	13,0	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.443	19,6	42.000	54.000	29%	1,2%	30%	MUA	30/12/25	20,9	27,6	14,6	2,4
MSN	Bán lẻ	24%	4.310	16,2	78.300	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,6	26,7	14,6	3,4
TLG	Văn phòng phẩm	85%	187	1,0	50.800	61.900	22%	6,9%	29%	MUA	12/09/25	9,4	8,3	10,9	1,9

DPM	Phân bón	42%	608	2,2	23.500	29.000	23%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,8	12,9	13,8	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.272	0,8	61.700	78.200	27%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,8	10,6	14,6	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.711	20,3	36.000	44.800	24%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,3	11,1	1,6
GMD	GTVT	9%	1.023	4,9	63.000	78.200	24%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	19,0	14,3	14,6	2,1
ACG	Gỗ	11%	215	0,1	37.450	45.800	22%	4,5%	27%	MUA	15/07/25	10,4	9,3	14,9	1,3
PLC	Dầu khí	48%	80	0,1	26.000	31.900	23%	3,8%	27%	MUA	12/09/25	16,6	8,3	13,8	1,6
HDC	Bất động sản	46%	166	2,4	21.800	27.100	24%	0,0%	24%	KQ	21/03/25	25,4	14,7	21,3	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.156	23,7	26.600	32.500	22%	1,9%	24%	MUA	24/11/25	8,6	6,7	11,1	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	214	0,1	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,0	1,1
FPT	CNTT	8%	6.258	22,4	96.500	116.600	21%	2,4%	23%	MUA	22/10/25	18,0	15,7	16,1	4,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,1	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,5	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	946	3,9	146.000	178.800	22%	0,7%	23%	MUA	13/11/25	33,5	22,1	14,0	8,1
NT2	Điện & Nước	37%	273	1,0	24.950	28.600	15%	8,0%	23%	MUA	10/12/25	8,4	7,5	13,0	1,6
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,3	33.900	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,9	1,5
ACV	Hàng không	46%	7.303	2,3	52.900	64.600	22%	0,0%	22%	KQ	19/11/25	17,6	23,9	14,6	2,9
BMP	VLXD	14%	543	1,2	174.400	192.500	10%	9,2%	20%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,0	4,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.948	19,2	62.200	70.300	13%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	15,5	14,8	14,5	3,8
KBC	KCN	31%	1.276	4,6	35.600	42.500	19%	0,0%	19%	MUA	24/11/25	19,4	11,3	21,3	1,4
PHR	Công nghiệp	34%	301	0,9	58.400	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,1	10,9	13,8	2,0
CTG	Ngân hàng	3%	11.294	15,3	38.200	44.900	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	11,2	9,5	11,1	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.261	9,7	63.700	73.500	15%	1,3%	17%	MUA	10/11/25	16,4	14,7	11,1	2,4
MWG	Bán lẻ	1%	4.891	26,3	87.500	101.000	15%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,7	15,4	14,0	4,1
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	9.960	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,0	9,9	13,0	0,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	488	1,5	57.100	63.500	11%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,5	8,6	14,5	1,3
CTR	CNTT	40%	391	1,0	89.700	100.400	12%	2,2%	14%	KQ	12/09/25	23,2	20,0	16,0	4,8
PVS	Dầu khí	34%	724	7,2	37.200	42.100	13%	0,0%	13%	MUA	27/10/25	19,4	16,3	24,2	1,3
DGW	Bán lẻ	30%	347	2,2	41.200	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	17,2	14,7	14,0	2,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.351	2,3	104.000	113.500	9%	1,9%	11%	MUA	07/11/25	15,3	14,0	10,9	3,0
AST	DV Hàng không	5%	130	0,0	76.000	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	14,0	5,3
PC1	Điện & Nước	33%	383	4,2	24.450	27.000	10%	0,0%	10%	MUA	05/11/25	15,5	12,4	16,0	1,7

PTB	Công nghiệp	12%	152	0,2	49.800	52.000	4%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	8,8	8,6	14,9	1,3
OIL	Dầu khí	1%	476	0,7	11.900	12.700	7%	0,8%	8%	KQ	17/10/25	148,8	26,3	24,2	1,2
BID	Ngân hàng	12%	11.506	4,5	43.050	46.100	7%	0,0%	7%	MUA	17/11/25	13,2	12,5	11,1	1,9
PVT	Dầu khí	39%	371	2,4	20.750	22.100	7%	0,0%	7%	MUA	06/11/25	10,0	8,0	14,6	1,2
MCH	Bán lẻ	33%	8.709	5,4	216.500	220.800	2%	2,8%	5%	PHTT	28/11/25	35,5	29,9	14,5	14,3
STB	Ngân hàng	9%	3.839	30,7	53.500	55.400	4%	0,0%	4%	KQ	08/12/25	9,8	8,6	11,1	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.576	2,4	30.050	30.500	1%	1,3%	3%	KQ	31/12/25	20,6	19,7	13,8	2,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.332	6,5	18.000	18.500	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	11,1	1,4
VEA	Ô-tô	47%	1.758	0,4	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,5	14,6	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.635	6,6	14.000	14.300	2%	0,0%	2%	KQ	10/12/25	19,2	22,6	13,0	1,3
PLX	Xăng dầu	3%	2.007	4,7	41.500	41.100	-1%	2,9%	2%	MUA	13/10/25	23,1	18,0	24,2	2,1
TDM	Điện & Nước	48%	250	0,1	59.000	58.100	-2%	2,4%	1%	PHTT	11/11/25	35,7	46,0	13,0	2,6
LPB	Ngân hàng	4%	4.776	13,1	42.000	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,1	2,9
PVD	Dầu khí	43%	643	9,6	30.400	29.000	-5%	0,0%	-5%	MUA	05/11/25	22,4	16,7	24,2	1,0
HDB	Ngân hàng	1%	5.487	27,8	28.800	26.200	-9%	3,5%	-6%	KQ	08/09/25	6,2	5,3	11,1	2,2
TPB	Ngân hàng	7%	1.864	5,9	17.650	16.500	-7%	0,0%	-7%	MUA	27/05/25	7,1	6,5	11,1	1,2
VRE	Bất động sản	31%	3.105	14,8	35.900	32.000	-11%	0,0%	-11%	PHTT	05/12/25	12,8	15,0	21,3	1,8
HSG	VLXD	41%	372	1,5	15.750	13.500	-14%	3,2%	-11%	PHTT	18/04/25	19,7	16,7	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	255	2,1	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	14,9	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.871	1,5	66.200	56.900	-14%	1,4%	-13%	KQ	26/05/25	18,7	15,7	14,2	2,0
GAS	Dầu khí	47%	8.414	5,4	91.600	76.100	-17%	2,7%	-14%	MUA	12/11/25	18,3	17,4	13,0	3,4
VHM	Bất động sản	39%	21.749	34,2	139.100	118.900	-15%	0,0%	-15%	KQ	05/12/25	14,8	13,8	21,3	2,6
VTP	GTVT	43%	464	1,9	100.100	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,5	29,4	14,6	7,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.545	7,1	18.600	12.400	-33%	0,0%	-33%	BÁN	28/08/25	31,4	23,7	24,2	1,6
VIC	Bất động sản	40%	51.804	55,5	176.600	105.000	-41%	0,0%	-41%	BÁN	05/12/25	105,2	96,5	21,3	9,4
VJC	Hàng không	18%	4.572	18,7	203.000	114.000	-44%	0,0%	-44%	KQ	15/03/24	29,3	22,7	18,7	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	136.526	2.844	16	15,8	13,2	11,0	15,8	2,0	24,0	15,8	14,1	2,2	2,8%
KHẢ QUAN	24	63.613	2.651	9	15,7	12,8	12,0	12,6	2,4	22,4	22,8	13,3	2,6	2,3%
PHÙ HỢP TT	8	15.260	1.907	0	18,8	17,9	17,8	17,2	3,4	22,6	22,1	21,2	4,0	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.776	4.776	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,9	13,6	12,4	11,6	2,9	2,4%
BÁN	2	55.349	27.675	1	108,9	91,4	80,7	54,8	7,2	100,8	68,3	60,1	5,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	275.524	3.320	26	19,2	16,1	14,0	16,2	2,5	25,1	19,7	15,6	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.862	7.738	11	12,0	10,6	9,0	12,1	1,8	11,4	10,0	8,7	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	1.973	986	1	22,0	17,5	14,8	15,4	1,9	17,7	13,4	11,4	1,5	2,1%
Chứng khoán	1	2.897	2.897	1	24,5	15,9	12,3	21,3	2,5	24,5	15,9	12,3	2,5	3,3%
Tiêu dùng	13	31.338	2.411	4	20,1	18,5	16,4	20,7	3,9	25,1	19,0	15,5	4,1	4,6%
CNTT	1	6.258	6.258	1	20,8	18,0	15,7	21,7	4,6	20,8	18,0	15,7	4,6	2,4%
Bất động sản	9	80.721	8.969	2	51,6	35,5	32,7	25,7	4,3	41,2	27,8	33,9	2,4	0,1%
Vật liệu	4	8.884	2.221	1	17,1	13,2	9,9	17,2	1,6	15,7	14,8	12,0	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.566	547	1	22,6	16,1	14,0	19,1	1,6	30,2	23,5	15,2	1,6	2,9%
Dầu khí	10	17.567	1.757	2	25,1	20,1	16,9	17,7	2,1	33,2	31,7	15,5	1,7	2,1%
Công nghiệp	5	1.482	296	0	9,5	8,3	7,2	13,5	1,4	15,5	10,8	8,6	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.148	1.164	1	23,1	17,5	14,4	20,0	1,9	25,4	16,1	12,5	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	16.830	2.404	1	16,7	14,9	17,5	15,8	3,9	23,0	18,6	17,2	5,7	3,0%
TỔNG CỘNG	83	275.524	3.320	26	19,2	16,1	14,0	16,2	2,5	25,1	19,7	15,6	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.855,6	-6,0
VN 30	2.074,0	-22,7
VN Mid	2.220,8	-7,1
VNSmall	1.467,1	-5,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	249,1	-0,3
HNX30	541,3	1,4
VNX Allshare	3.033,8	-24,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	121,6	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.997,4	9,9%
Khối ngoại mua	5.225,8	13,0%
Khối ngoại bán	4.772,5	11,9%
Tổng giao dịch	40.183,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	224,6	9,6%
Khối ngoại mua	181,2	7,7%
Khối ngoại bán	96,2	4,1%
Tổng giao dịch	2.349,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	198,4	23,1%
Khối ngoại mua	11,0	1,3%
Khối ngoại bán	48,9	5,7%
Tổng giao dịch	859,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCB	4.100	6,9%
BID	2.100	5,1%
KDC	2.100	4,2%
BSR	650	3,6%
GAS	3.100	3,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	13.100	10,0%
MVB	1.700	9,8%
BKC	2.200	9,6%
LAS	600	3,8%
PVS	1.200	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSP	992	7,4%
ACV	3.354	6,7%
DDV	1.104	4,3%
DVN	774	3,7%
FOX	2.032	3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-10.400	-7,0%
NNC	-4.500	-6,9%
VRE	-2.650	-6,9%
GEE	-14.500	-6,4%
VPL	-6.400	-6,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-4.000	-3,5%
KSF	-1.800	-2,7%
IDC	-1.000	-2,6%
PVI	-2.500	-2,5%
SJE	-400	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-3.557	-13,7%
HNG	-206	-3,2%
G36	-205	-1,8%
DRI	-228	-1,7%
AIG	-767	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	2.279
VIC	2.266
VHM	2.261
VCB	1.716
SSI	1.355

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	624
SHS	530
IDC	264
CEO	238
MBS	154

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	229
NNT	185
VGI	178
DDV	94
OIL	77

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BID	27.750.675	3.073.422
BFC	721.318	91.776
BCM	2.461.296	323.408
VCB	27.415.868	4.416.136
PTB	748.900	132.753
MCH	3.235.854	670.171
DCM	5.791.536	1.269.953
NT2	4.872.727	1.072.284
BVH	3.024.709	674.903
GVR	10.242.328	2.296.690

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVG	439.237	77.310
PVC	6.964.916	1.328.826
NSH	348.628	82.848
PLC	455.912	114.820
BVS	629.119	160.709
NTP	836.282	218.367
LAS	530.668	163.311
PVS	16.634.388	5.597.631
PVB	889.429	314.018
L14	188.751	73.728

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HSV	1.051.900	130.193
DDV	3.509.076	762.167
FOX	608.227	138.969
ACV	4.235.794	1.179.483
BMS	174.059	77.681
DGT	512.439	252.174
AIG	111.001	57.771
DRI	985.978	532.121
KVC	195.700	121.131
BVB	1.935.697	1.265.519

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.470,2		15,7	2,0	13,2
SSI	2.896,5	65,8	16,5	2,5	13,1
VIX	1.282,3	89,7	8,0	1,7	24,1
VND	1.147,2	86,6	15,6	1,5	9,7
VCI	1.100,1	70,5	21,7	2,3	8,8
HCM	924,8	10,4	16,9	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	642,8		12,8	1,7	14,4
BVH	1.870,4	21,9	18,5	2,0	11,3
PVI	855,9	42,4	18,9	2,5	14,2
BIC	181,5	3,6	8,4	1,5	18,6
VNR	160,4	22,4	8,9	1,0	11,9
MIG	145,7	83,7	9,5	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.168,0		20,4	4,3	23,8
ACV	7.301,8	45,7	18,0	2,9	16,8
GEE	2.953,2	49,8	23,3	10,4	48,1
MVN	2.384,7	0,0	36,3	4,6	13,2
VEA	1.758,0	47,4	6,0	1,5	26,9
GEX	1.442,5	41,6	18,2	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.334,4		21,6	5,4	24,5
MCH	8.707,3	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	4.947,7	51,6	15,0	3,8	26,4
MSN	4.309,0	24,4	35,7	3,4	10,5
SAB	2.357,8	40,9	14,3	2,7	18,9
PNJ	1.350,4	0,2	15,1	3,0	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.479,0		25,7	1,4	6,7
BSR	3.544,8	48,8	45,0	1,6	3,7
PLX	2.006,9	2,8	19,9	2,1	10,3
PVS	724,1	34,0	13,1	1,3	10,4
PVD	643,2	42,8	19,0	1,0	5,5
OIL	475,8	0,7	31,5	1,2	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.610,6		21,3	5,1	12,4
GAS	8.412,4	47,2	18,3	3,4	18,9
POW	1.634,7	45,4	20,7	1,3	5,8
REE	1.272,0	0,0	12,9	1,6	13,2
PGV	917,2	50,0	33,6	1,6	4,9
DNH	816,7	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	16.320,0		45,2	4,4	14,3
VIC	51.795,9	40,3	153,9	9,4	6,2
VHM	21.745,5	38,8	22,7	2,6	12,7
VRE	3.104,8	30,8	16,7	1,8	11,1
BCM	2.686,6	32,0	19,1	3,3	18,0
KSF	2.267,1	50,0	13,7	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.319,4		11,7	1,8	16,7
VCB	20.257,9	7,9	15,2	2,4	16,8
BID	11.504,5	12,4	11,4	1,9	17,3
CTG	11.292,4	3,0	8,9	1,8	21,1
TCB	9.709,4	0,0	11,6	1,6	14,2
VPB	8.832,6	5,6	11,2	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.994,9		-287,7	7,3	-35,4
VPL	6.422,7	48,9	-1.578,1	4,7	-0,3
MWG	4.890,4	1,2	22,1	4,1	19,7
VJC	4.570,9	17,8	70,1	4,9	7,8
HVN	3.144,2	20,8	7,1	14,8	-229,1
FRT	946,3	16,3	40,3	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.334,4		21,6	5,4	24,5
HPG	8.707,3	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	4.947,7	12,1	15,0	3,8	26,4
MSR	4.309,0	99,9	35,7	3,4	10,5
KSV	2.357,8	0,0	14,3	2,7	18,9
DGC	1.350,4	34,4	15,1	3,0	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.479,0		25,7	1,4	6,7
DHG	3.544,8	46,2	45,0	1,6	3,7
IMP	2.006,9	24,8	19,9	2,1	10,3
DHT	724,1	9,0	13,1	1,3	10,4
DVN	643,2	0,0	19,0	1,0	5,5
DBD	475,8	84,5	31,5	1,2	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.610,6		21,3	5,1	12,4
FPT	8.412,4	8,0	18,3	3,4	18,9
CMG	1.634,7	13,9	20,7	1,3	5,8
SAM	1.272,0	48,5	12,9	1,6	13,2
ELC	917,2	45,9	33,6	1,6	4,9
SGT	816,7	-5,5	21,0	17,7	19,3

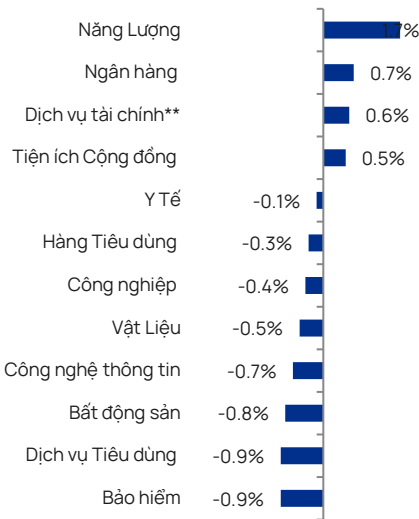
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

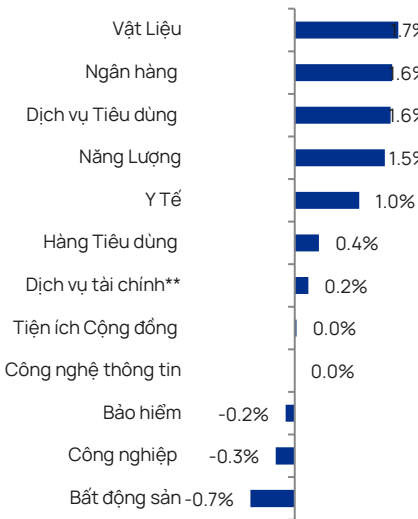
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

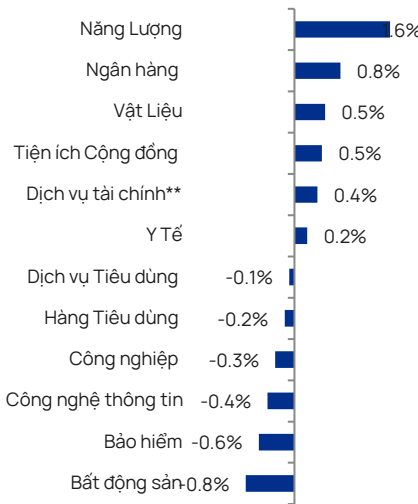
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



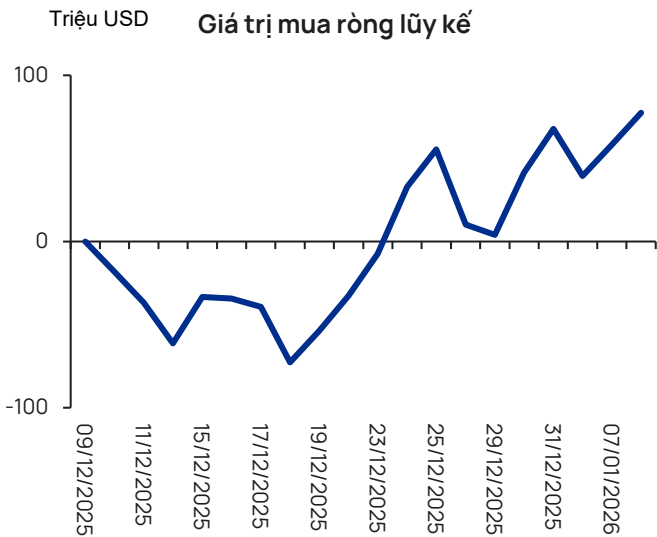
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



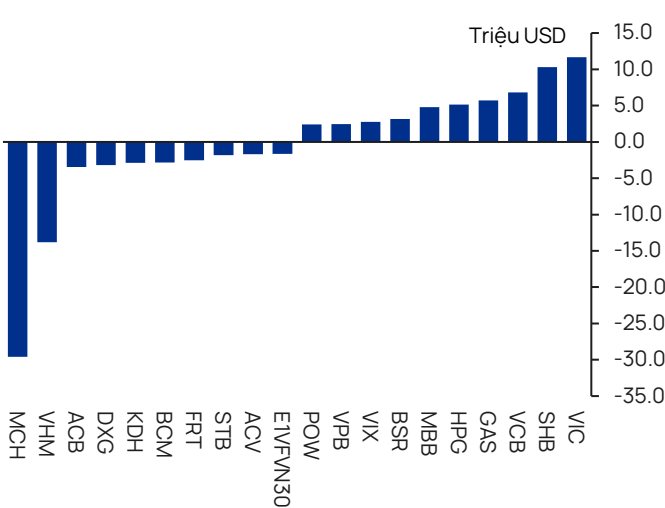
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

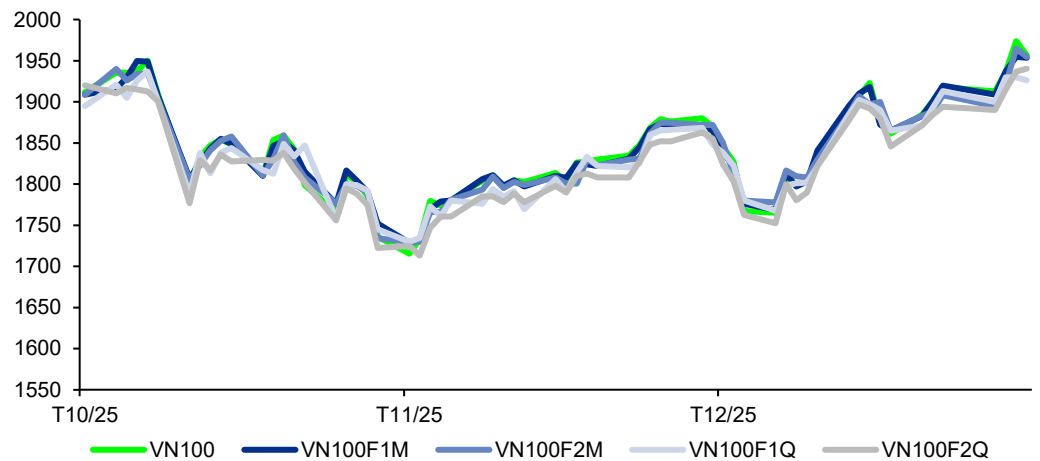
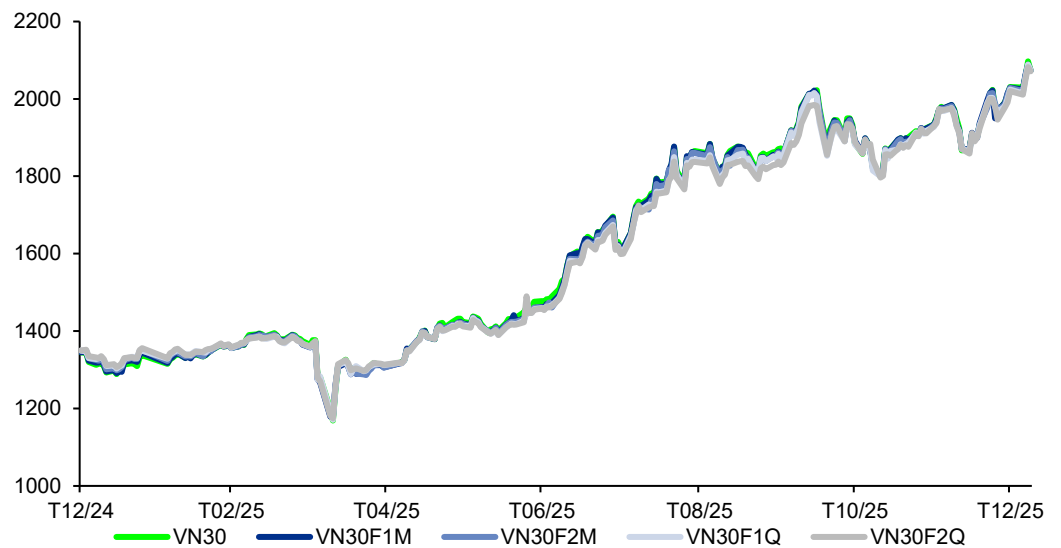


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.074,0	-14,2	-0,7%	0,0
VN30F2M	2.073,0	-15,9	-0,8%	-1,0
VN30F1Q	2.074,9	-14,0	-0,7%	0,9
VN30F2Q	2.071,5	-10,7	-0,5%	-2,5
VN100F1M	1.953,6	-1,3	-0,1%	-3,1
VN100F2M	1.954,9	-9,9	-0,5%	-1,8
VN100F1Q	1.926,5	-3,5	-0,2%	-30,2
VN100F2Q	1.940,4	3,4	0,2%	-16,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.835	10,3%	297,99	13,4%
VN30F2M	2.606	28,4%	1,63	-0,3%
VN30F1Q	544	0,9%	0,06	-16,9%
VN30F2Q	291	4,7%	0,08	20,6%
VN100F1M	47	56,7%	0,03	158,3%
VN100F2M	18	20,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	18	80,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	10	-9,1%	0,01	133,3%

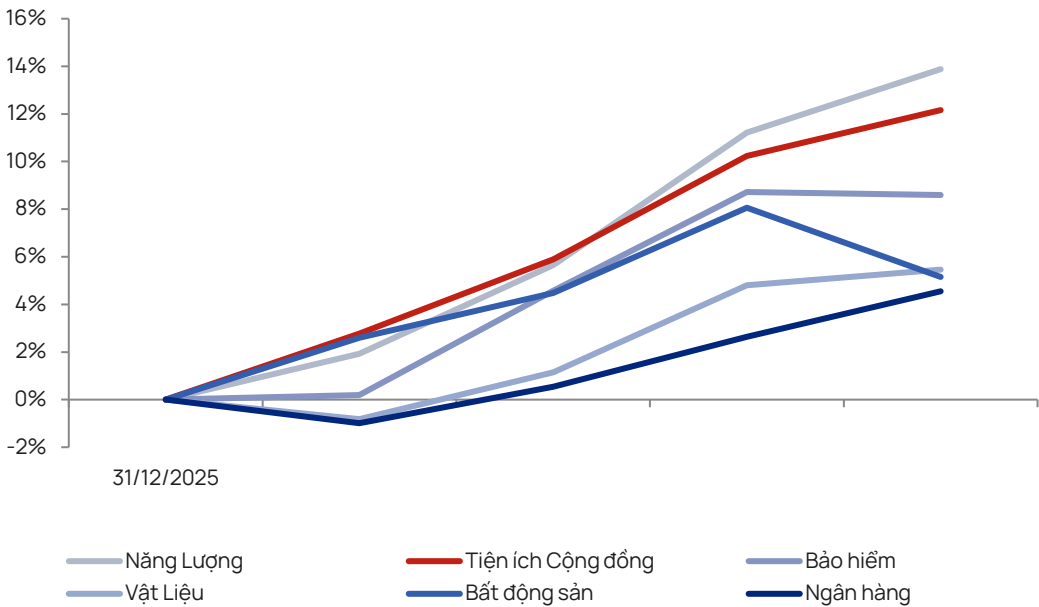


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

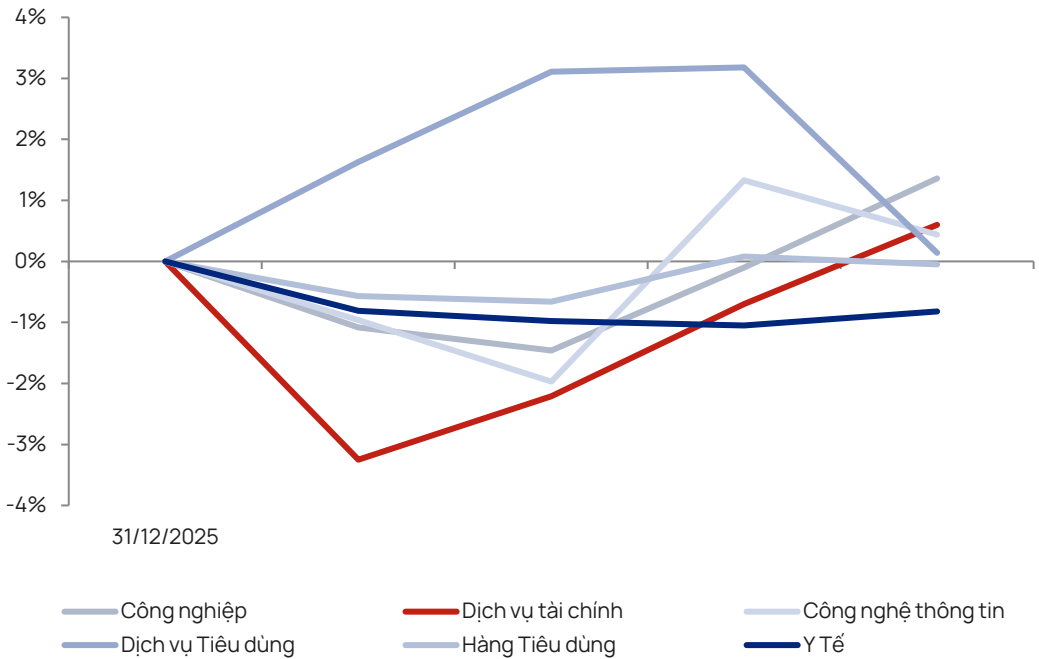
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



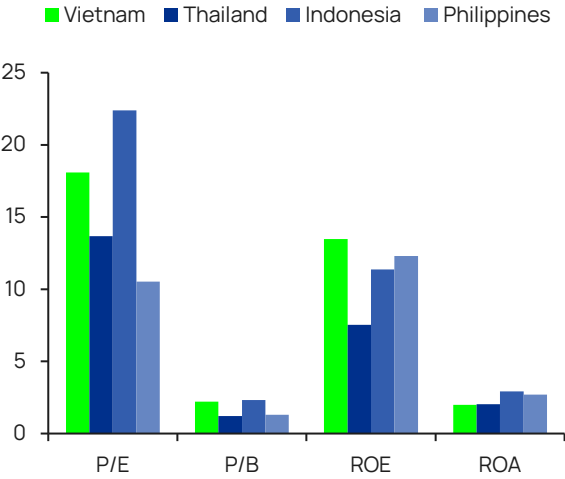
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,7	22,4	10,5	18,1
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	513,8	971,0	153,8	320,6
GTGD trung bình, tr USD	1.152,3	942,6	80,8	922,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.257,1	-800,2	-830,4	-4.745,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	20,1	113,2	38,3	(25,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,51%	5,74%	3,47%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.